

外観 Appearance 外表 Wàibiǎo

1	背が高い	tall	高个子	gāo gèzi
2	背が低い	short	短短	duǎn duǎn
3	大きい	big	大大	dà dà
4	小さい	little	小小	xiǎo xiǎo
5	中肉中背の	medium-sized	肉中型	ròu zhōngxíng
6	中年の	middle-aged	中年中年	zhōng nián zhōng nián
7	年をとった	elderly	老人	lǎorén
8	はげた	bald-headed	秃头	tūtóu
9	ハンサムな	handsome	帅帅	shuài shuài
10	太っている	fat	胖胖	pàng pàng
11	ぽっちゃりした	plump	胖胖的	pàng pàng de
12	醜い	ugly	丑陋	chǒulòu
13	魅力的な	attractive	吸引人	xīyǐn rén
14	魅惑的な	glamorous	迷人迷人	mírén mírén
15	痩せている	thin	薄薄	báo báo
16	若い	young	年轻的	niánqīng de
17	痛々しい	painful	痛苦无痛	tòngkǔ wú tòng
18	色気のある	sexy	性感性感	xìnggǎn xìnggǎn
19	美しい	beautiful	美丽美丽	měilì měilì
20	顔色が悪い	pale	脸色苍白	liǎnsè cāngbái
21	かっこいい	cool	酷酷	kù kù
22	かわいい	cute	可爱的	kě'ài de
23	筋肉質の	muscular	肌肉发达	jīròu fādá
24	金髪の	fair-haired	金发金发	jīnfǎ jīnfǎ
25	毛深い	hairy	多毛的	duōmáo de
26	白髪頭の	gray-haired	灰发, 头灰白	huī fā, tóu huībái